

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 62

08
CÔ
T
VS
T
P

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 ngày 29 tháng 7 năm 2026.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Kim Hongjin	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên độc lập
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Tinh	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2026
Ông Dương Minh Thắng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2026
Bà Trần Thanh Nga	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2026
Ông Mai Thanh Liêm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2026

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngày 28 tháng 8 năm 2026



Lê Anh Quốc



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11872026/E-69357904-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Thanh Xuân Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		762.167.352.257	688.236.791.668
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	192.695.977.072	200.324.573.023
1. Tiền	111		110.450.304.039	128.038.059.479
2. Các khoản tương đương tiền	112		82.245.673.033	72.286.513.544
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		258.878.937.973	217.115.031.474
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	258.878.937.973	217.115.031.474
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		151.139.220.145	108.432.756.924
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	75.348.406.383	71.125.808.491
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	34.892.650.336	17.463.446.425
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	41.560.919.200	20.691.597.929
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(662.755.774)	(848.095.921)
IV. Hàng tồn kho	140	8	121.977.160.379	113.177.212.898
1. Hàng tồn kho	141		121.977.160.379	113.177.212.898
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		37.476.056.688	49.187.217.349
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	11.411.757.401	8.426.611.650
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	16	25.645.880.533	23.313.816.242
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	16	363.409.261	5.151.869.895
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	10	55.009.493	12.294.919.562

M.S.D.A.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		382.252.192.716	343.020.857.569
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.483.077.500	15.984.211.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	7	11.483.077.500	15.984.211.000
II. Tài sản cố định	220		222.589.994.338	206.609.792.325
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	201.165.891.527	182.686.683.279
Nguyên giá	222		441.650.696.242	404.528.766.086
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(240.484.804.715)	(221.842.082.807)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	21.424.102.811	23.923.109.046
Nguyên giá	228		25.803.460.958	28.236.507.287
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.379.358.147)	(4.313.398.241)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		4.199.007.862	1.282.001.965
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4.199.007.862	1.282.001.965
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	13	108.809.424.700	83.864.887.484
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	13.1	101.669.849.085	74.142.555.697
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	13.2	6.405.140.700	6.405.140.700
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	13.2	(559.380.700)	(47.876.700)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	13.3	1.293.815.615	3.365.067.787
V. Tài sản dài hạn khác	270		35.170.688.316	35.279.964.795
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	24.813.016.528	24.059.153.691
2. Lợi thế thương mại	279	14	10.357.671.788	11.220.811.104
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.144.419.544.973	1.031.257.649.237

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		299.535.383.648	344.437.501.812
I. Nợ ngắn hạn	310		295.787.394.398	344.437.501.812
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.1	68.327.269.864	77.663.369.499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15.2	12.070.173.346	28.533.449.995
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		26.442.630	14.392.215.730
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	28.854.994.121	34.043.154.620
5. Phải trả người lao động	315		57.184.579.182	81.108.937.907
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	78.463.982.942	35.176.180.717
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	5.881.219.407	3.983.067.110
8. Vay ngắn hạn	321	19	40.397.884.600	58.430.653.676
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		151.486.819	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	4.429.361.487	11.106.472.558
II. Nợ dài hạn	330		3.747.989.250	-
1. Phải trả dài hạn khác	338		3.747.989.250	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		844.884.161.325	686.820.147.425
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	102.999.290.000	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	166.649.353.767	136.890.909.056
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.963.254.056	8.841.501.518
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		164.686.099.711	128.049.407.538
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	22	125.235.517.558	99.929.238.369
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.144.419.544.973	1.031.257.649.237

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Trần Văn Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Ngọc Thiết

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

PHÁP LUẬT

Lê Anh Quốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.1	1.035.298.165.077	778.636.847.899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)	10	23.1	1.035.298.165.077	778.636.847.899
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	364.530.279.086	284.990.095.451
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		670.767.885.991	493.646.752.448
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23.2	9.546.410.635	8.068.177.465
7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí đi vay	23 24	26	3.417.193.210 1.664.738.905	1.057.980.654 1.361.859.926
8. Chi phí bán hàng	25	25	326.771.997.976	230.556.709.114
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	116.756.663.182	102.413.527.800
10. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	27		27.527.293.388	6.385.489.100
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)+27}	30		260.895.735.646	174.072.201.445
12. Thu nhập khác	31	27	7.962.429.209	1.134.318.070
13. Chi phí khác	32	27	3.167.952.287	665.980.168
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	27	4.794.476.922	468.337.902
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		265.690.212.568	174.540.539.347
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.1	44.327.698.668	23.234.408.203

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

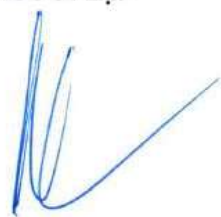
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		221.362.513.900	151.306.131.144
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		177.987.834.711	117.216.665.104
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	22	43.374.679.189	34.089.466.040
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	3.296	2.094
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	3.296	2.094

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Trần Văn Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Ngọc Thiết

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

PHÁP LUẬT



Lê Anh Quốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		265.690.212.568	174.540.539.347
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	02	11,12,14	22.472.352.438	18.619.037.557
- Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	03		509.306.819	(832.104.605)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(103.304.328)	49.553.475
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(40.430.048.906)	(13.173.504.136)
- Chi phí đi vay	06	26	1.664.738.905	1.361.859.926
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		249.803.257.496	180.565.381.564
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.355.159.393)	(98.630.513.052)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.799.947.481)	(9.544.201.937)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.006.067.342)	70.642.625.551
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(3.739.008.588)	(6.023.950.575)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1.538.134.941)	(1.365.725.777)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(38.231.467.679)	(28.767.351.727)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.066.111.071)	(5.162.651.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		153.067.361.001	101.713.612.517

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38.676.876.642)	(63.118.941.822)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.388.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(115.115.502.975)	(79.444.331.761)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		75.510.287.776	124.821.410.490
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.444.555.026	9.335.768.871
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	30		(65.448.900.451)	(8.406.094.222)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		32.992.487.445	97.043.912.200
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(51.025.256.521)	(76.912.986.324)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(77.275.273.100)	(94.355.519.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(95.308.042.176)	(74.224.593.149)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(7.689.581.626)	19.082.925.146
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		200.324.573.023	127.864.635.869
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		60.985.675	23.182.001
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	192.695.977.072	146.970.743.016

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

PHÁP LUẬT

Trần Văn Hưng

Đào Ngọc Thiết

Lê Anh Quốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230, do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 ngày 29 tháng 7 năm 2026.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 1.820 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.798 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, công ty có 7 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6 công ty con), trong đó:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng")	99,97%	99,97%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác. Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn")	65%	65%	Số 57 Bạch Đằng, Phường 2, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ quảng cáo, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác.
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1, Khu Đoàn Ngoại Giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo, bán lẻ các mặt hàng thiết bị viễn thông: sim, thẻ cào điện thoại, dịch vụ đón tiễn, lưu trú ngắn ngày, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác.
4	Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc")	65%	65%	SS26-S06 Khu du lịch Sonasea Villas & Resort, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng và các dịch vụ phụ trợ khác.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh ("Công ty Hà Linh")	51%	51%	Tầng 3, Nhà ga T1, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng và các dịch vụ phụ trợ khác.
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Long Thành ("Công ty Taseco Long Thành") (*)	70%	70%	26/116A, đường Đức Thuật, Khu phố 35, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng và các dịch vụ phụ trợ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết số 08/NQ-AST-HĐQT ngày 12 tháng 06 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc góp vốn để thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Long Thành ("Công ty Taseco Long Thành"), trong đó Công ty nắm giữ 70% vốn chủ sở hữu. Sau đó, Công ty Taseco Long Thành đã được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3604108844 được cấp bởi Sở Tài chính thành phố Đồng Nai với tổng vốn điều lệ là 100 tỷ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực hiện góp vốn vào công ty này với số tiền là 10 tỷ đồng, cổ đông không kiểm soát chưa thực hiện góp vốn.

Ngoài ra, Công ty có 1 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Tập đoàn áp dụng một số thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 35.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.2 Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn xác định giá trị hàng tồn kho như sau:

- | | |
|--|--|
| Đối với nguyên vật liệu, hàng hóa, và công cụ, dụng cụ tại các nhà hàng | <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng và giá trị hàng xuất kho được xác định trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. - Chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ tại các địa điểm kinh doanh khác | <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng và giá trị hàng xuất kho được xác định theo từng lần phát sinh. - Chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Tập đoàn thực hiện đánh giá từng trường hợp nợ quá hạn và trích lập dự phòng dựa trên khả năng thu hồi của từng khoản công nợ quá hạn hoặc theo mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 13 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao.

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính từ 6,5 năm đến 10 năm.

Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Tập đoàn cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.15 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo phê duyệt của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.24 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

3.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất cùng niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
Các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ và không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	8.105.520.276	9.046.392.724
Tiền gửi không kỳ hạn	102.320.373.678	118.879.873.878
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	41.140.722.595	53.845.428.645
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	28.577.183.540	47.610.587.853
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	19.151.700.859	5.661.275.881
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	13.450.766.684	11.762.581.499
Tiền đang chuyển	24.410.085	111.792.877
Các khoản tương đương tiền (*)	82.245.673.033	72.286.513.544
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	55.138.595.891	53.148.067.124
- Ngân hàng TMCP Quân đội	14.062.739.613	14.072.588.594
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.040.215.480	5.061.440.350
- Các khoản tương đương tiền khác (**)	4.122.049	4.417.476
TỔNG CỘNG	192.695.977.072	200.324.573.023

(*) Là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, có kỳ hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 3,8%/năm tới 4,75%/năm (31 tháng 12 năm 2025: kỳ hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 4,75%/năm).

(**) Khoản tương đương tiền khác là khoản tiền gửi không kỳ hạn tại một công ty chứng khoán.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a – DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGÂN HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Trình bày lại)			Đơn vị tính: VND
	Giá trị có thể thu hồi		Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi		Giá trị dự phòng	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	253.789.833.059	253.789.833.059	-	212.169.891.833		-	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	145.570.425.369	145.570.425.369	-	122.831.260.721		-	
- Ngân hàng TMCP Quân đội	40.000.000.000	40.000.000.000	-	15.500.000.000		-	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	31.551.269.420	31.551.269.420	-	33.115.349.842		-	
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn khác	36.668.138.270	36.668.138.270	-	40.723.281.270		-	
Lãi tiền gửi	5.089.104.914	5.089.104.914	-	4.945.139.641		-	
TỔNG CỘNG	258.878.937.973	258.878.937.973	-	217.115.031.474		217.115.031.474	

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 8,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2025: có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 6,9%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngân hàng với tổng giá trị là 115,46 tỷ VND để bảo lãnh, bảo đảm thực hiện hợp đồng và làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng với như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Công ty TNHH Xây dựng và Quảng cáo Kim Ngân	28.701.588.800	-	12.217.493.665	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam Công ty TNHH Du lịch Klook Việt Nam	8.459.027.961	-	9.288.822.273	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.697.710.000	-	11.718.919.000	-
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	4.652.875.520	-	13.946.379.090	-
	26.520.036.894	(662.755.774)	21.873.938.915	(848.095.921)
	2.317.167.208	-	2.080.255.548	-
TỔNG CỘNG	75.348.406.383	(662.755.774)	71.125.808.491	(848.095.921)
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(662.755.774)	-	(848.095.921)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Xây dựng - Trang trí Nội thất - Thương mại Tín Thành	9.607.941.177	32.400.000
Công ty TNHH Xây dựng & hoàn thiện nội thất Milaco	6.644.959.658	1.984.000.000
Công ty TNHH T.S.I Việt Nam	4.825.000.000	4.825.000.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	13.814.749.501	10.622.046.425
TỔNG CỘNG	34.892.650.336	17.463.446.425

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ hoạt động kinh doanh	25.466.871.611	-	10.805.250.228	-
Trong đó:				
- Ông Đặng Đức Duy	6.897.000.000	-	-	-
- Ông Võ Anh Quân	4.305.000.000	-	-	-
- Các nhân viên khác	14.264.871.611	-	10.225.355.729	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	5.800.555.833	-	2.968.956.496	-
Phải thu ngắn hạn khác	10.293.491.756	-	6.917.391.205	-
TỔNG CỘNG	41.560.919.200	-	20.691.597.929	-
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác từ bên khác	33.824.905.640	-	18.768.134.749	-
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	7.736.013.560	-	1.923.463.180	-
Dài hạn				
Đặt cọc thuê mặt bằng	11.480.077.500	-	15.981.211.000	-
Phải thu dài hạn khác	3.000.000	-	3.000.000	-
TỔNG CỘNG	11.483.077.500	-	15.984.211.000	-
Trong đó:				
Phải thu dài hạn khác từ bên khác	11.453.077.500	-	11.242.290.880	-
Phải thu dài hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	30.000.000	-	4.741.920.120	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa, nguyên vật liệu	119.136.854.211	-	105.856.020.646	-
Công cụ, dụng cụ	2.723.342.806	-	2.584.816.682	-
Hàng mua đang đi đường	116.963.362	-	4.736.375.570	-
TỔNG CỘNG	121.977.160.379	-	113.177.212.898	-

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	2.186.933.917	873.223.975
Chi phí sửa chữa	1.471.049.815	831.262.781
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.332.877.603	1.891.833.793
Chi phí đồng phục nhân viên	1.251.317.631	1.790.288.474
Chi phí mua bảo hiểm	385.649.297	334.768.809
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	4.783.929.138	2.705.233.818
TỔNG CỘNG	11.411.757.401	8.426.611.650
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.482.142.147	11.666.258.375
Chi phí sửa chữa	6.329.630.278	6.383.845.810
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	6.001.244.103	6.009.049.506
TỔNG CỘNG	24.813.016.528	24.059.153.691

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	55.000.000	12.255.000.000
Lãi tiền gửi	9.493	39.919.562
TỔNG CỘNG	55.009.493	12.294.919.562

(*) Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại và được sử dụng để ký quỹ cho mục đích cấp hạn mức tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản tiền gửi này có kỳ hạn 1 tháng, hưởng lãi suất 2,1%/năm (31 tháng 12 năm 2025: kỳ hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 4,4%/năm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

						Đơn vị tính: VND	
						Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:							
Số đầu kỳ							404.528.766.086
- Mua trong kỳ							7.523.400.940
- Xây dựng cơ bản hoàn thành							
- Thanh lý							34.421.869.655
- Tặng/(giảm) khác							(365.139.039)
Số cuối kỳ							(4.458.201.400)
Trong đó:							
Đã khấu hao hết							
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Số đầu kỳ							221.842.082.807
- Khấu hao trong kỳ							21.485.243.216
- Thanh lý							(347.264.039)
- Giảm khác							(2.495.257.269)
Số cuối kỳ							240.484.804.715
Giá trị còn lại:							
Số đầu kỳ							182.686.683.279
Số cuối kỳ							201.165.891.527

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất không kỳ hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	23.564.429.588	4.392.939.687	279.138.012	28.236.507.287
- Thanh lý	(2.375.036.329)	-	-	(2.375.036.329)
- Giảm khác	-	-	(58.010.000)	(58.010.000)
Số cuối kỳ	21.189.393.259	4.392.939.687	221.128.012	25.803.460.958
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	3.275.818.174	187.591.988	3.463.410.162
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	-	4.064.665.473	248.732.768	4.313.398.241
- Hao mòn trong kỳ	-	100.918.262	23.051.644	123.969.906
- Giảm khác	-	-	(58.010.000)	(58.010.000)
Số cuối kỳ	-	4.165.583.735	213.774.412	4.379.358.147
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	23.564.429.588	328.274.214	30.405.244	23.923.109.046
Số cuối kỳ	21.189.393.259	227.355.952	7.353.600	21.424.102.811

Chi tiết các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý trong kỳ có giá trị còn lại từ 10% tổng giá trị còn lại của TSCĐ vô hình trở lên:

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối kỳ Nguyên giá</i>	<i>Số đầu kỳ Nguyên giá</i>
TSCĐ vô hình đang hiện hữu		
Quyền sử dụng đất số 1 tại Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng	15.698.100.000	15.698.100.000
TSCĐ vô hình đã chuyển nhượng trong kỳ		
Quyền sử dụng đất số 2 tại Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng	2.375.036.329	2.375.036.329

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a – DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Trình bày lại)			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 13.1)	101.669.849.085	101.669.849.085	-	74.142.555.697	74.142.555.697	-	
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh 13.2)	6.405.140.700	5.845.760.000	(559.380.700)	6.405.140.700	6.357.264.000	(47.876.700)	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 13.3)	1.293.815.615	1.293.815.615	-	3.365.067.787	3.365.067.787	-	
TỔNG CỘNG	109.368.805.400	108.809.424.700	(559.380.700)	83.912.764.184	83.864.887.484	(47.876.700)	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a – DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 1 công ty liên kết như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1 công ty liên kết):

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không, dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không, và các dịch vụ phụ trợ khác		29,29%	29,29%	29,29%	29,29%

Công ty VinaCS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107038831 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 16 tháng 10 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 25 tháng 7 năm 2019. Công ty có trụ sở chính tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty VinaCS là sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không, dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không, và các dịch vụ phụ trợ khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty VinaCS cũng có 2 công ty con là Công ty TNHH Suất ăn Hàng không VinaCS Cam Ranh và Công ty TNHH Suất ăn Hàng không VinaCS Long Thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty VinaCS

Giá trị đầu tư:

Số đầu kỳ	95.534.334.282
Số cuối kỳ	95.534.334.282

Lợi thế thương mại:

Số đầu kỳ	10.871.665.718
Số cuối kỳ	10.871.665.718

Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu kỳ	(32.263.444.303)
- Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	27.527.293.388
Số cuối kỳ	(4.736.150.915)

Giá trị còn lại:

Số đầu kỳ	74.142.555.697
Số cuối kỳ	101.669.849.085

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a – DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	(559.380.700)	5.845.760.000	6.405.140.700	(47.876.700)	6.357.264.000
TỔNG CỘNG	6.405.140.700	(559.380.700)	5.845.760.000	6.405.140.700	(47.876.700)	6.357.264.000

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty hoạt động kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cùng hàng không. Công ty này có cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán và giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu công ty này trên thị trường chứng khoán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	47.876.700	1.107.420.700
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	511.504.000	-
Trừ: Hoàn nhập trong kỳ	-	(1.107.420.700)
Số cuối kỳ	559.380.700	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	765.472.615	765.472.615	-	2.851.551.787	2.851.551.787	-
- Đầu tư trái phiếu (**)	528.343.000	528.343.000	-	513.516.000	513.516.000	-
TỔNG CỘNG	1.293.815.615	1.293.815.615	-	3.365.067.787	3.365.067.787	-

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn trên 1 năm và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,6%/năm (31 tháng 12 năm 2025: kỳ hạn trên 1 năm và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,6%/năm). Tập đoàn đã sử dụng các khoản tiền gửi này để bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

(**) Trái phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm 5.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn 10 năm, đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2033, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu với lãi suất trả hàng năm được tính bằng lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm. Lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 5,98%/năm.

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất các công ty con:		
	Công ty Jalux Taseco	Công ty Hà Linh	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	45.893.245.531	17.262.786.313	63.156.031.844
Số cuối kỳ	45.893.245.531	17.262.786.313	63.156.031.844
Phân bổ lũy kế:			
Số đầu kỳ	45.893.245.531	6.041.975.209	51.935.220.740
- Phân bổ trong kỳ	-	863.139.316	863.139.316
Số cuối kỳ	45.893.245.531	6.905.114.525	52.798.360.056
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	-	11.220.811.104	11.220.811.104
Số cuối kỳ	-	10.357.671.788	10.357.671.788

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Quốc tế JT Singapore	7.935.580.282	7.935.580.282	7.158.902.439	7.158.902.439
Jalux Inc	4.751.820.329	4.751.820.329	7.629.104.540	7.629.104.540
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phúc Linh	1.838.985.447	1.838.985.447	5.668.939.197	5.668.939.197
Phải trả đối tượng khác	49.472.412.816	49.472.412.816	53.550.262.920	53.550.262.920
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	4.328.470.990	4.328.470.990	3.656.160.403	3.656.160.403
TỔNG CỘNG	68.327.269.864	68.327.269.864	77.663.369.499	77.663.369.499

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Nam Á	6.159.068.000	6.200.000.000
Công ty Cổ phần POJ	2.792.762.190	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.275.200.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	18.742.803.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	2.122.304.663
Khách hàng khác	1.843.143.156	1.468.341.732
TỔNG CỘNG	12.070.173.346	28.533.449.995

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/cần trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.767.551.168	44.327.698.668	(43.351.948.885)	23.743.300.951
Thuế thu nhập cá nhân	507.197.855	8.898.089.950	(8.846.980.210)	558.307.595
Thuế giá trị gia tăng	8.514.661.528	13.770.655.427	(17.943.271.811)	4.342.045.144
Các loại thuế khác	2.253.744.069	1.561.011.986	(3.603.415.624)	211.340.431
TỔNG CỘNG	34.043.154.620	68.557.456.031	(73.745.616.530)	28.854.994.121
Phải thu	Số đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã cần trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	23.313.816.242	15.984.325.637	(13.652.261.346)	25.645.880.533
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.120.481.206	-	(5.120.481.206)	-
Thuế thu nhập cá nhân	31.388.689	446.093.741	(114.073.169)	363.409.261
TỔNG CỘNG	28.465.686.137	16.430.419.378	(18.886.815.721)	26.009.289.794

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí xây dựng quầy hàng	26.994.923.062	-
Chi phí thuê kho, mặt bằng quầy hàng	21.187.288.879	14.059.139.898
Chi phí hội nghị, khánh tiết và chi phí khác	11.399.731.756	4.705.402.185
Phải trả hàng mua chưa xuất hóa đơn	5.739.216.941	6.515.663.987
Chi phí thuê căn hộ	4.756.330.389	4.345.870.056
Chi phí phải trả khác	7.475.169.610	4.245.251.597
Chi phí phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	911.322.305	1.304.852.994
TỔNG CỘNG	78.463.982.942	35.176.180.717

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
Bảo hiểm bắt buộc, kinh phí công đoàn	2.944.088.313	1.265.640.920
Nhận ký quỹ, ký cược	300.000.000	186.000.000
Các khoản phải trả khác	2.633.131.094	2.527.426.190
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	4.000.000	4.000.000
TỔNG CỘNG	5.881.219.407	3.983.067.110

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số có khả năng trả nợ				Đơn vị tính: VND	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	57.874.903.676	57.874.903.676	32.992.487.445	(50.469.506.521)	40.397.884.600	40.397.884.600
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	555.750.000	555.750.000	-	(555.750.000)	-	-
TỔNG CỘNG	58.430.653.676	58.430.653.676	32.992.487.445	(51.025.256.521)	40.397.884.600	40.397.884.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY NGÂN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối kỳ (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	20.725.113.300	Kỳ hạn vay 5 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 13 tháng 11 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	6,7% - 8,3%	Một số khoản tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	19.655.342.771	Kỳ hạn vay từ 6 tháng đến 12 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 15 tháng 12 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	7,0% - 7,5%	Một số khoản tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Thẻ tín dụng phát hành bởi Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình - PGD Tây Hồ	11.898.169	Thời gian duy trì hạn mức của thẻ tín dụng là 60 tháng. Dư nợ trả hàng tháng.	Lãi suất trả chậm theo quy định của Ngân hàng phát hành thẻ theo từng thời kỳ.	Hợp đồng tiền gửi với trị giá 60 triệu VND tại ngân hàng phát hành thẻ của Công ty Jalux Taseco.
Thẻ tín dụng phát hành bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	5.530.360	Thời gian duy trì hạn mức của thẻ tín dụng là 60 tháng. Dư nợ trả hàng tháng.	Lãi suất trả chậm theo quy định của Ngân hàng phát hành thẻ theo từng thời kỳ.	Hợp đồng tiền gửi với trị giá 500 triệu VND tại ngân hàng phát hành thẻ của Công ty Jalux Taseco.

TỔNG CỘNG 40.397.884.600

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Số đầu kỳ
Trích lập quỹ (Thuyết minh số 21)
Sử dụng quỹ
Số cuối kỳ

<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
11.106.472.558	7.615.476.912	
60.000.000	-	
(6.737.111.071)	(4.721.651.530)	
4.429.361.487	2.893.825.382	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU		Đơn vị tính: VND			
21.1	Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu				Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số đầu kỳ	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	450.000.000.000	-	76.341.501.518	91.958.137.213	618.299.638.731
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	117.216.665.104	34.089.466.040	151.306.131.144
- Thù lao Hội đồng Quản trị và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(67.500.000.000)	(26.864.250.000)	(94.364.250.000)
Số cuối kỳ	450.000.000.000	-	(304.335.000)	(28.665.000)	(333.000.000)
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Số đầu kỳ	450.000.000.000	-	136.890.909.056	99.929.238.369	686.820.147.425
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	177.987.834.711	43.374.679.189	221.362.513.900
- Công ty chia cổ tức bằng tiền và cổ phiếu (i)	-	-	(134.999.290.000)	-	(45.000.000.000)
- Các công ty con chia cổ tức bằng tiền và bằng cổ phiếu (ii)	-	89.999.290.000	(13.000.000.000)	(17.909.500.000)	(17.909.500.000)
- Điều chỉnh tăng/giảm khác	-	-	71.635.000	(131.635.000)	(60.000.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(301.735.000)	(27.265.000)	(329.000.000)
Số cuối kỳ	450.000.000.000	102.999.290.000	166.649.353.767	125.235.517.558	844.884.161.325

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền và bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Nghị quyết số 01/NQ-AST-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2026 ("Nghị quyết số 01") của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Theo Nghị quyết số 01, cổ tức năm 2025 là 247,5 tỷ VND, trong đó 112,5 tỷ VND đã được Công ty tạm ứng bằng tiền trong năm 2025 và giá trị còn lại sẽ được Công ty chi trả bằng tiền (tỷ lệ 10%) và bằng cổ phiếu (tỷ lệ 20%). Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền và đã nộp tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Công ty tới Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước. Vào ngày 20 tháng 5 năm 2026, Công ty đã nhận được thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận được các tài liệu này.
- (ii) Các công ty con chia cổ tức bằng tiền (từ nguồn lợi nhuận lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2025) và bằng cổ phiếu (từ nguồn lợi nhuận lũy kế đến quý 1 năm 2026) theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng thành viên của các công ty con.

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000	220.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	450.000.000.000	450.000.000.000	-	450.000.000.000	450.000.000.000	-

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
Số đầu kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
Số cuối kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức đã công bố (i)	135.000.000.000	67.500.000.000

- (i) Như được trình bày tại Thuyết minh số 21.1, cổ tức cho năm 2025 được công bố và sẽ được chi trả cho cổ đông của Công ty với tỷ lệ chi trả bằng tiền là 10%/cổ phiếu và bằng cổ phiếu là 20%/cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức đã công bố	135.000.000.000	67.500.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2024 (Đợt 2): 1.500 VND/cổ phiếu	-	67.500.000.000
Cổ tức bằng tiền cho năm 2025 (Đợt 2): 1.000 VND/cổ phiếu	45.000.000.000	-
Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2025 (20%) (*)	90.000.000.000	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	44.994.773.100	67.491.269.025

(*) Vào ngày 27 tháng 7 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc phát hành bổ sung 8.999.929 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 (tương ứng với giá trị vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm với số tiền là 89.999.290.000 VND) như được trình bày tại Thuyết minh số 36.

21.5 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu đăng ký phát hành	53.999.929	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	53.999.929	45.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu	1.035.298.165.077	778.636.847.899
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	486.657.143.722	435.378.912.472
Doanh thu cung cấp dịch vụ	548.641.021.355	343.257.935.427
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	1.035.298.165.077	778.636.847.899
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.032.693.891.377	776.577.762.838
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.604.273.700	2.059.085.061

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu	8.566.587.261	6.788.015.036
Lãi chênh lệch tỷ giá	968.582.018	1.278.510.429
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.241.356	1.652.000
TỔNG CỘNG	9.546.410.635	8.068.177.465

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	170.195.382.946	148.241.480.374
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	194.334.896.140	136.748.615.077
TỔNG CỘNG	364.530.279.086	284.990.095.451

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí thuê kho, mặt bằng	147.411.040.197	104.775.620.866
Chi phí nhân công	112.550.793.286	80.949.638.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.522.372.230	25.998.602.782
Chi phí khấu hao và hao mòn	15.269.344.783	8.792.589.901
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.543.435.776	7.580.148.620
Chi phí khác	5.475.011.704	2.460.108.527
TỔNG CỘNG	326.771.997.976	230.556.709.114
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	73.912.657.514	60.578.834.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.409.769.365	23.744.577.337
Chi phí thuê mặt bằng	6.681.673.361	6.077.417.346
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.516.128.101	2.031.601.311
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.499.393.033	2.156.688.315
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	863.139.316	4.393.388.972
Chi phí khác	5.873.902.492	3.431.020.195
TỔNG CỘNG	116.756.663.182	102.413.527.800

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí lãi vay	1.664.738.905	1.361.859.926
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	511.504.000	(1.107.420.700)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.240.950.305	803.541.428
TỔNG CỘNG	3.417.193.210	1.057.980.654

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	3.995.725.035	5.954.543
Hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm	2.099.857.524	860.796.644
Các khoản khác	1.866.846.650	267.566.883
	7.962.429.209	1.134.318.070
Chi phí khác		
Chi phí hủy tài sản cố định	1.824.798.424	-
Chi phí khác	1.343.153.863	665.980.168
	3.167.952.287	665.980.168
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	4.794.476.922	468.337.902

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	274.914.461.061	224.350.368.463
Chi phí nhân công	215.348.463.083	166.055.626.856
Chi phí thuê kho, mặt bằng, quảng cáo	173.392.495.903	127.923.896.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.730.649.128	74.195.567.323
Chi phí khấu hao và hao mòn	21.609.213.122	14.225.648.585
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	863.139.316	4.393.388.972
Chi phí khác	12.200.518.631	6.815.835.946
TỔNG CỘNG	808.058.940.244	617.960.332.365

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố có bao gồm giá vốn hàng thương mại chủ yếu ở các cửa hàng bán lẻ của Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Taseco Phú Quốc là 10% thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm tính từ năm 2022. Công ty này được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2021 đến năm 2024) và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033).

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	44.168.987.382	23.173.078.780
Chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	158.711.286	61.329.423
TỔNG CỘNG	44.327.698.668	23.234.408.203

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	265.690.212.568	174.540.539.347
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	53.138.042.514	34.908.107.869
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	172.627.863	878.677.793
Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định hiện hành	-	14.672.866
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	422.684.252	170.375.601
Chi phí thuế TNDN trích thiếu của năm trước	158.711.286	61.329.423
Lỗ thuế năm trước mang sang	(23.630.400)	(7.823.801.768)
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(5.505.458.678)	(1.277.097.820)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(4.020.926.658)	(3.424.100.547)
Tăng giảm khác	(14.351.511)	(273.755.214)
Chi phí thuế TNDN	44.327.698.668	23.234.408.203

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty mẹ và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty có giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần THT Phúc Linh	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Tập đoàn Taseco")	Công ty mẹ
Công ty VinaCS	Công ty liên kết
PENM IV Germany GmbH & Co. KG Company	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco ("Công ty Taseco Land")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế ("Công ty Quản lý Bất động sản Quốc tế")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ ("Công ty Phú Mỹ")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Taseco Invest ("Công ty Taseco Invest")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Alacarte Hạ Long ("Công ty Alacarte Hạ Long")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Nghỉ dưỡng Taseco Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Ông Đào Ngọc Thiết	Kế toán trưởng
Ông Trần Trọng Thọ	Tổng Giám đốc của Công ty con

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được trình bày tại mục Thông tin chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Cổ tức đã được chia	24.350.000.000	34.425.000.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	762.628.139	160.786.274
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.149.591	56.842.135
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	-	1.500.000.000
		Thu hồi gốc vay	-	1.500.000.000
		Đi vay	-	10.000.000.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	2.602.669.347	1.517.836.348
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.443.519	21.031.833
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	977.751.322	828.748.436
Công ty Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng, dịch vụ	1.542.392.088	978.247.516
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.125.203.815	937.711.709
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	19.444.442.151	18.381.016.045
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.938.143	37.718.703
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch	Cổ tức được chia từ các công ty con	5.462.500.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Cổ tức được chia từ công ty con	521.250.000	-
Ông Trần Trọng Thọ	Tổng Giám đốc Công ty con	Doanh thu thanh lý tài sản cố định	7.000.000.000	-
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban kiểm soát	Cổ tức được chia từ các công ty con	7.090.500.000	-
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	348.787.310	177.032.245

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua/bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2025: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với bên liên quan được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền của Công ty và các công ty con theo quy định tại Luật doanh nghiệp số 76/2025/QH15 và Điều lệ của Công ty và Điều lệ của các công ty con

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ (Trình bày lại)</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> (Thuyết minh số 6.1)				
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.358.638	41.799.798
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.021.442.320	1.569.527.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	181.184.250	409.410.950
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.182.000	59.517.000
			2.317.167.208	2.080.255.548
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i> (Thuyết minh số 7)				
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải thu khác	1.577.802.540	1.519.689.300
Công ty Cổ phần dịch vụ Nhà ga quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng	4.711.920.120	-
Công ty Cổ phần THT Phúc Linh	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Cung cấp dịch vụ vé máy bay	807.456.500	33.076.000
Các bên liên quan khác		Phải thu khác	638.834.400	370.697.880
			7.736.013.560	1.923.463.180

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ (Trình bày lại)
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng	-	4.711.920.120
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng	30.000.000	30.000.000
			30.000.000	4.741.920.120
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	2.121.777.368	21.690.720
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Phải trả tiền thuê	433.157.957	450.801.405
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.092.311.364	574.175.035
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	167.240.486	2.441.361.921
Công ty Cổ phần Alacarte Hạ Long	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Mua hàng hóa, dịch vụ	449.016.360	134.925.320
Các bên liên quan khác		Mua hàng hóa, dịch vụ	64.967.455	33.206.002
			4.328.470.990	3.656.160.403
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 17)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Trích trước chi phí thuê	890.043.641	1.266.816.093
Các bên liên quan khác			21.278.664	38.036.901
			911.322.305	1.304.852.994
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát	Thù lao HĐQT	4.000.000	4.000.000
			4.000.000	4.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ (Trình bày lại)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận (Mã số 313)				
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	-	1.400.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Cổ tức phải trả	-	500.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch	Cổ tức phải trả	-	5.400.000.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát	Cổ tức phải trả	-	7.060.500.000
			-	14.360.500.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập (bao gồm tiền lương, thưởng và thù lao) của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.116.738.000	848.024.000
Ông Lars Kjaer	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Lê Đức Long	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	608.383.000	532.129.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	815.054.000	659.803.000
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc	819.392.000	642.153.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên Ban Kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Đào Ngọc Thiết	Kế toán trưởng	360.025.000	295.240.000
TỔNG CỘNG		3.941.592.000	3.199.349.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	177.987.834.711	117.216.665.104
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(4.160.966.406)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	177.987.834.711	113.055.698.698
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	45.000.000	45.000.000
Ảnh hưởng của sự kiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu trong tháng 7 năm 2026 (ii)	8.999.929	8.999.929
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	53.999.929	53.999.929
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.296	2.094
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.296	2.094

- (i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh giảm so với số liệu trình bày trước đây do việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty và của các công ty con và được phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế sáu tháng đầu năm trên lợi nhuận sau thuế cả năm.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được điều chỉnh khoản giảm trừ từ việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có quyết định phê duyệt để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

- (ii) Như được trình bày tại Thuyết minh số 36, vào ngày 27 tháng 7 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc phát hành bổ sung 8.999.929 cổ phiếu để trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết số 01/NQ-AST-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2026. Theo đó, số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này và kỳ trước đã được điều chỉnh lại do việc hoàn thành của sự kiện này.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này ngoại trừ các giao dịch đã thuyết minh nêu trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau, bao gồm:

- ▶ Bộ phận kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không (bao gồm các dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, vận tải hành khách, quảng cáo, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác); và
- ▶ Bộ phận kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn (ngoài nhà ga và cảng hàng không).

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a – DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không	Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày				
Doanh thu	996.846.575.673	38.451.589.404	-	1.035.298.165.077
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài				
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	2.509.346	1.352.911.914	(1.355.421.260)	-
Tổng doanh thu	996.849.085.019	39.804.501.318	(1.355.421.260)	1.035.298.165.077
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	232.039.700.697	2.191.880.877	-	234.231.581.574
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)	-	-	-	31.458.630.994
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	265.690.212.568
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(44.327.698.668)	-	-	(44.327.698.668)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	221.362.513.900
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	7.523.400.940	-	-	7.523.400.940
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	34.421.869.655	-	-	34.421.869.655
Khấu hao và hao mòn	20.757.497.337	851.715.785	-	21.609.213.122
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	980.101.289.759	58.046.348.629	(1.243.702.500)	1.036.903.935.888
Tài sản không phân bổ (**)	-	-	-	107.515.609.085
Tổng tài sản	980.101.289.759	58.046.348.629	(1.243.702.500)	1.144.419.544.973
Công nợ bộ phận	287.198.975.519	13.580.110.629	(1.243.702.500)	299.535.383.648
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-
Tổng công nợ	287.198.975.519	13.580.110.629	(1.243.702.500)	299.535.383.648

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a – DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không	Kinh doanh dịch vụ khách sạn và nhà hàng (ngoài nhà ga và cảng hàng không)	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	744.292.451.162	34.344.396.737	-	778.636.847.899
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	1.296.297	3.140.053.735	(3.141.350.032)	-
Tổng doanh thu	744.293.747.459	37.484.450.472	(3.141.350.032)	778.636.847.899
Kết quả				
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	176.029.576.744	(3.949.475.426)	-	172.080.101.318
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)				2.460.438.029
Lợi nhuận thuần trước thuế	(23.234.408.203)	-	-	174.540.539.347
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(23.234.408.203)
Lợi nhuận thuần sau thuế				151.306.131.144
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định trong kỳ	5.169.757.101	-	-	5.169.757.101
Tài sản cố định hữu hình	78.100.000	-	-	78.100.000
Tài sản cố định vô hình	36.632.410.827	-	-	36.632.410.827
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.648.081.342	1.577.567.243	-	14.225.648.585
Khấu hao và hao mòn				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	893.955.183.411	58.046.348.629	(1.243.702.500)	950.757.829.540
Tài sản không phân bổ (**)				80.499.819.697
Tổng tài sản	893.955.183.411	58.046.348.629	(1.243.702.500)	1.031.257.649.237
Công nợ bộ phận	332.101.093.683	13.580.110.629	(1.243.702.500)	344.437.501.812
Công nợ không phân bổ				-
Tổng công nợ	332.101.093.683	13.580.110.629	(1.243.702.500)	344.437.501.812

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm khoản thu nhập khác, chi phí khác, phân bổ lợi thế thương mại và phần lãi/lỗ được chia từ công ty liên kết.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn (không bao gồm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Thuê mặt bằng theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh dịch vụ phi hàng không tại Nhà ga T1 và T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 12 năm 2026 đến tháng 2 năm 2034;
- ▶ Thuê mặt bằng theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 5 năm 2035;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn kết thúc là ngày 13 tháng 3 năm 2027;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng phi hàng không nhà ga hành khách T2 tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 4 năm 2027 đến tháng 4 năm 2028;
- ▶ Thuê mặt bằng theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng, các dịch vụ liên quan và hợp đồng cho thuê mặt bằng tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn kết thúc từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 2 năm 2031;
- ▶ Thuê mặt bằng theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Nhà ga quốc tế Cam Ranh với Công ty TNHH Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn kết thúc từ tháng 6 năm 2028 đến tháng 9 năm 2028;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất với Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 12 năm 2026 tới tháng 4 năm 2035;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Công ty Cổ phần Cảng Hàng không Mặt trời - Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với thời hạn kết thúc từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 8 năm 2028;
- ▶ Thuê căn hộ theo Hợp đồng thuê lại các căn hộ thuộc Khách sạn A La Carte Đà Nẵng từ các cá nhân theo các Hợp đồng Tham gia Chương trình Cho thuê Căn hộ với đơn giá thuê hàng tháng với từng căn hộ được tính theo doanh thu phòng phân chia. Các hợp đồng có thời hạn từ 1 đến 3 năm; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Căn cứ theo một số hợp đồng thuê địa điểm với các Cảng Hàng không, Tập đoàn sẽ phải chia sẻ một phần doanh thu thu được từ các địa điểm thuê theo tỷ lệ được quy định trong các hợp đồng thuê hoặc theo số tiền thuê tối thiểu nếu doanh thu chia sẻ thấp hơn khoản tiền thuê tối thiểu đó. Đối với các hợp đồng thuê khác, tiền thuê được tính dựa trên diện tích sử dụng nhân với đơn giá thuê được quy định cụ thể tại từng hợp đồng thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đến 1 năm	255.662.960.396	180.348.062.060
Trên 1 đến 5 năm	641.823.571.482	397.638.996.337
Trên 5 năm	225.681.171.267	93.836.340.960
TỔNG CỘNG	<u>1.123.167.703.145</u>	<u>671.823.399.357</u>

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

34.1 Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	228.405	5.952.723.746	163.117,16	4.252.213.327
AUD	200	3.614.132	-	-
EURO	5.857	176.905.950	11.789,42	358.810.997
JPY	394.791	64.977.781	26.030	4.456.042
SGD	629	12.781.814	18	374.330
KRW	7.485.531	133.054.241	-	-
HKD	87.525	293.999.431	-	-
CAD	45	833.310	-	-
THB	75.697	60.542.632	-	-
		<u>6.699.433.037</u>		<u>4.615.854.696</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Số đầu kỳ (được trình bày lại)</i>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Các khoản tương đương tiền	84.245.576.792	(11.959.063.248)	72.286.513.544
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	212.169.891.833	4.945.139.641	217.115.031.474
Phải thu ngắn hạn khác	26.112.935.644	(5.421.337.715)	20.691.597.929
Tài sản ngắn hạn khác	-	12.294.919.562	12.294.919.562
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	3.224.726.027	140.341.760	3.365.067.787
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	14.392.215.730	14.392.215.730
Phải trả ngắn hạn khác	18.375.282.840	(14.392.215.730)	3.983.067.110

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	<i>Kỳ trước (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Kỳ trước (được trình bày lại)</i>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(93.845.526.891)	(4.784.986.161)	(98.630.513.052)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	106.498.598.678	(4.784.986.161)	101.713.612.517
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	23.867.911.307	(4.784.986.161)	19.082.925.146
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	134.540.302.448	(6.675.666.579)	127.864.635.869
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	158.431.395.756	(11.460.652.740)	146.970.743.016

Chủ yếu bao gồm các khoản điều chỉnh sau:

- Các khoản tiền gửi được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay được phân loại từ khoản mục "Các khoản tương đương tiền" sang khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác";
- Lãi tiền gửi dự thu được phân loại lại từ khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" sang các khoản mục "Các khoản tương đương tiền", "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn" và "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn";
- Khoản cổ tức phải trả được phân loại lại từ khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" sang khoản mục "Phải trả cổ tức, lợi nhuận";
- Ảnh hưởng của các điều chỉnh nêu trên đối với một số chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

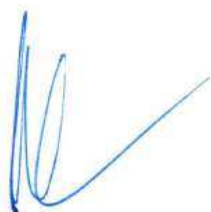
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Như được trình bày tại Thuyết minh số 21.4 và Thuyết minh số 31, vào ngày 27 tháng 7 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc phát hành bổ sung 8.999.929 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 theo Nghị quyết số 01/NQ-AST-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2026. Sau đó, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 vào ngày 29 tháng 7 năm 2026, trong đó vốn điều lệ của Công ty được điều chỉnh tăng thành 539.999.290.000 VND

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

NGƯỜI LẬP



Trần Văn Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Ngọc Thiết

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

PHÁP LUẬT



Lê Anh Quốc

